

Số: /QĐ-SXD

Điện Biên, ngày tháng 10 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 7/2025, tháng 8/2025,  
tháng 9/2025; Quý III/2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư 14/2023/TT-BXD, ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2021/TT-BXD;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025, về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ủy quyền Ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Điện Biên;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Bất động sản.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 7/2025, tháng 8/2025, tháng 9/2025; Quý III/2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên (Có bảng chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ban ngành của tỉnh;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&BDS.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Minh Lượng**

# **CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*(Kèm theo Quyết định số:...../QĐ-SXD ngày 06 /10/2025 của Sở Xây dựng)*

## **I. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng:

a) Công trình dân dụng, gồm: công trình nhà ở; công trình giáo dục; công trình trụ sở cơ quan, văn phòng và công trình y tế.

b) Công trình công nghiệp, gồm: công trình đường dây điện và công trình công nghiệp vật liệu xây dựng.

c) Công trình giao thông, gồm: công trình cầu hầm và công trình đường bộ.

d) Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, gồm: đập bê tông; kênh bê tông xi măng; tường chắn bê tông cốt thép.

đ) Công trình hạ tầng kỹ thuật, gồm: mạng cấp nước; mạng thoát nước; xử lý nước thải.

e) Chỉ số giá xây dựng, gồm:

Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá xây dựng của loại công trình theo thời gian;

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian;

Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí, gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần vật liệu xây dựng của công trình theo thời gian; chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần nhân công xây dựng của công trình theo thời gian; chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng của công trình theo thời gian.

2. Chỉ số giá xây dựng công trình đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối

với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

3. Chỉ số phần xây dựng của công trình đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng theo quy định.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

4. Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

5. Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của các tháng 7/2025, tháng 8/2025, tháng 9/2025; Quý III/2025 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

6. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thông kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh và một số khu vực lân cận. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn và giải quyết theo thẩm quyền./.

## II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

### 1. Bảng 01:

#### CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT        | LOẠI CÔNG TRÌNH                                               | Tháng<br>7/2025 | Tháng<br>8/2025 | Tháng<br>9/2025 | Quý<br>III/2025 |
|------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH XÂY<br/>DỰNG DÂN DỤNG</b>                       | <b>110,10</b>   | <b>110,02</b>   | <b>109,90</b>   | <b>110,00</b>   |
| 1          | Công trình nhà ở                                              | 109,85          | 109,78          | 109,75          | 109,79          |
| 2          | Công trình giáo dục                                           | 110,18          | 110,09          | 109,91          | 110,06          |
| 3          | Công trình văn hoá                                            | 110,45          | 110,36          | 110,28          | 110,37          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan,<br>văn phòng                       | 110,47          | 110,39          | 110,23          | 110,36          |
| 5          | Công trình y tế                                               | 109,54          | 109,46          | 109,33          | 109,44          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO<br/>THÔNG</b>                              | <b>115,49</b>   | <b>115,20</b>   | <b>114,80</b>   | <b>115,16</b>   |
| 1          | Công trình cầu hầm                                            | 114,64          | 114,41          | 114,10          | 114,38          |
| 2          | Công trình đường bộ                                           | 116,33          | 115,99          | 115,50          | 115,94          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH NÔNG<br/>NGHIỆP VÀ PHÁT<br/>TRIỂN NÔNG THÔN</b> | <b>114,36</b>   | <b>114,27</b>   | <b>114,06</b>   | <b>114,23</b>   |
| 1          | Đập bê tông                                                   | 115,92          | 115,82          | 115,62          | 115,79          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                          | 112,53          | 112,45          | 112,24          | 112,41          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt<br>thép                                | 114,64          | 114,52          | 114,32          | 114,49          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HẠ<br/>TẦNG</b>                                 | <b>110,59</b>   | <b>110,53</b>   | <b>110,47</b>   | <b>110,53</b>   |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                      | 109,30          | 109,29          | 109,28          | 109,29          |
| 2          | Công trình mạng thoát<br>nước                                 | 110,88          | 110,80          | 110,79          | 110,83          |

|          |                                          |               |               |               |               |
|----------|------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 3        | Công trình xử lý nước thải               | 111,60        | 111,50        | 111,35        | 111,48        |
| <b>V</b> | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>            | <b>105,67</b> | <b>105,62</b> | <b>105,37</b> | <b>105,55</b> |
| 1        | Công trình đường dây điện                | 102,05        | 102,03        | 101,86        | 101,98        |
| 2        | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng | 109,30        | 109,20        | 108,89        | 109,13        |

## 2. Bảng 02:

### CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT        | LOẠI CÔNG TRÌNH                                       | Tháng<br>7/2025 | Tháng<br>8/2025 | Tháng<br>9/2025 | Quý<br>III/2025 |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>                   | <b>112,54</b>   | <b>112,46</b>   | <b>112,33</b>   | <b>112,44</b>   |
| 1          | Công trình nhà ở                                      | 112,07          | 112,01          | 111,97          | 112,02          |
| 2          | Công trình giáo dục                                   | 112,56          | 112,47          | 112,28          | 112,44          |
| 3          | Công trình văn hoá                                    | 112,31          | 112,22          | 112,14          | 112,22          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                  | 112,28          | 112,20          | 112,04          | 112,17          |
| 5          | Công trình y tế                                       | 113,46          | 113,37          | 113,24          | 113,36          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                          | <b>118,43</b>   | <b>118,14</b>   | <b>117,72</b>   | <b>118,10</b>   |
| 1          | Công trình cầu hầm                                    | 117,32          | 117,08          | 116,76          | 117,05          |
| 2          | Công trình đường bộ                                   | 119,55          | 119,20          | 118,69          | 119,14          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b> | <b>116,23</b>   | <b>116,13</b>   | <b>115,92</b>   | <b>116,09</b>   |
| 1          | Đập bê tông                                           | 117,43          | 117,33          | 117,12          | 117,29          |

|           |                                          |               |               |               |               |
|-----------|------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 2         | Kênh bê tông xi măng                     | 114,72        | 114,64        | 114,41        | 114,59        |
| 3         | Tường chắn bê tông cốt thép              | 116,55        | 116,43        | 116,22        | 116,40        |
| <b>IV</b> | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                | <b>112,44</b> | <b>112,38</b> | <b>112,32</b> | <b>112,38</b> |
| 1         | Công trình mạng cấp nước                 | 110,94        | 110,93        | 110,91        | 110,93        |
| 2         | Công trình mạng thoát nước               | 112,56        | 112,48        | 112,46        | 112,50        |
| 3         | Công trình xử lý nước thải               | 113,82        | 113,72        | 113,57        | 113,71        |
| <b>V</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>            | <b>112,66</b> | <b>112,60</b> | <b>112,34</b> | <b>112,53</b> |
| 1         | Công trình đường dây điện                | 112,41        | 112,39        | 112,20        | 112,33        |
| 2         | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng | 112,91        | 112,81        | 112,48        | 112,73        |

## 3. Bảng số 3:

| STT | LOẠI CÔNG TRÌNH                      | Tháng 7/2025 |           |              | Tháng 8/2025 |           |              | Tháng 9/2025 |           |              | Quý III/2025 |           |              |
|-----|--------------------------------------|--------------|-----------|--------------|--------------|-----------|--------------|--------------|-----------|--------------|--------------|-----------|--------------|
|     |                                      | Vật liệu     | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu     | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu     | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu     | Nhân công | Máy thi công |
| I   | <b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>  | 112,31       | 112,38    | 117,57       | 112,24       | 112,38    | 116,62       | 112,00       | 112,38    | 117,12       | 112,18       | 112,38    | 117,10       |
| 1   | Công trình nhà ở                     | 111,76       | 112,10    | 117,67       | 111,69       | 112,10    | 116,91       | 111,61       | 112,10    | 117,31       | 111,68       | 112,10    | 117,30       |
| 2   | Công trình giáo dục                  | 112,22       | 112,39    | 117,37       | 112,16       | 112,39    | 116,39       | 111,79       | 112,39    | 116,91       | 112,05       | 112,39    | 116,89       |
| 3   | Công trình văn hoá                   | 111,83       | 112,47    | 117,90       | 111,76       | 112,47    | 116,81       | 111,58       | 112,47    | 117,38       | 111,72       | 112,47    | 117,36       |
| 4   | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 111,76       | 112,58    | 117,34       | 111,70       | 112,58    | 116,41       | 111,39       | 112,58    | 116,90       | 111,62       | 112,58    | 116,89       |
| 5   | Công trình y tế                      | 114,01       | 112,37    | 117,55       | 113,91       | 112,37    | 116,59       | 113,62       | 112,37    | 117,10       | 113,85       | 112,37    | 117,08       |
| II  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>         | 121,77       | 113,10    | 118,21       | 121,64       | 113,10    | 117,01       | 120,57       | 113,10    | 117,65       | 121,33       | 113,10    | 117,62       |
| 1   | Công trình cầu hầm                   | 119,59       | 113,08    | 117,52       | 119,48       | 113,08    | 116,41       | 118,71       | 113,08    | 117,00       | 119,26       | 113,08    | 116,98       |
| 2   | Công trình đường bộ                  | 123,94       | 113,12    | 118,91       | 123,79       | 113,12    | 117,61       | 122,43       | 113,12    | 118,30       | 123,39       | 113,12    | 118,27       |

| STT | LOẠI CÔNG TRÌNH                                       | Tháng 7/2025  |               |               | Tháng 8/2025  |               |               | Tháng 9/2025  |               |               | Quý III/2025  |               |               |
|-----|-------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|     |                                                       | Vật liệu      | Nhân công     | Máy thi công  | Vật liệu      | Nhân công     | Máy thi công  | Vật liệu      | Nhân công     | Máy thi công  | Vật liệu      | Nhân công     | Máy thi công  |
| III | <b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b> | <b>119,51</b> | <b>113,03</b> | <b>117,94</b> | <b>119,39</b> | <b>113,03</b> | <b>117,25</b> | <b>118,84</b> | <b>113,03</b> | <b>117,61</b> | <b>119,24</b> | <b>113,03</b> | <b>117,60</b> |
| 1   | Đập bê tông                                           | 121,39        | 113,33        | 118,09        | 121,24        | 113,33        | 117,46        | 120,76        | 113,33        | 117,80        | 121,13        | 113,33        | 117,78        |
| 2   | Kênh bê tông xi măng                                  | 116,55        | 112,93        | 118,91        | 116,44        | 112,93        | 118,17        | 115,84        | 112,93        | 118,56        | 116,28        | 112,93        | 118,55        |
| 3   | Tường chắn bê tông cốt thép                           | 120,60        | 112,83        | 116,83        | 120,47        | 112,83        | 116,11        | 119,90        | 112,83        | 116,49        | 120,33        | 112,83        | 116,48        |
| IV  | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                             | <b>112,67</b> | <b>111,64</b> | <b>119,39</b> | <b>112,63</b> | <b>111,64</b> | <b>118,55</b> | <b>112,44</b> | <b>111,64</b> | <b>118,99</b> | <b>112,58</b> | <b>111,64</b> | <b>118,97</b> |
| 1   | Công trình mạng cấp nước                              | 110,63        | 111,18        | 119,03        | 110,62        | 111,18        | 118,62        | 110,58        | 111,18        | 118,84        | 110,61        | 111,18        | 118,83        |
| 2   | Công trình mạng thoát nước                            | 112,84        | 111,60        | 120,11        | 112,81        | 111,60        | 118,90        | 112,68        | 111,60        | 119,53        | 112,78        | 111,60        | 119,51        |
| 3   | Công trình xử lý nước thải                            | 114,53        | 112,15        | 119,02        | 114,45        | 112,15        | 118,12        | 114,07        | 112,15        | 118,59        | 114,35        | 112,15        | 118,58        |
| V   | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                         | <b>113,12</b> | <b>111,93</b> | <b>117,67</b> | <b>113,07</b> | <b>111,93</b> | <b>116,98</b> | <b>112,61</b> | <b>111,93</b> | <b>117,34</b> | <b>112,93</b> | <b>111,93</b> | <b>117,33</b> |
| 1   | Công trình đường dây điện                             | 113,95        | 110,62        | 118,13        | 113,92        | 110,62        | 117,53        | 113,54        | 110,62        | 117,85        | 113,80        | 110,62        | 117,84        |
| 2   | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng              | 112,28        | 113,25        | 117,20        | 112,22        | 113,25        | 116,42        | 111,68        | 113,25        | 116,83        | 112,06        | 113,25        | 116,82        |

**4. Bảng số 04:**

| STT | LOẠI VẬT LIỆU             | Tháng<br>7/2025 | Tháng<br>8/2025 | Tháng<br>9/2025 | Quý<br>III/2025 |
|-----|---------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1   | Xi măng                   | 109,64          | 109,64          | 109,64          | 109,64          |
| 2   | Cát xây dựng              | 137,83          | 137,83          | 137,83          | 137,83          |
| 3   | Đá xây dựng               | 163,64          | 162,91          | 163,20          | 163,25          |
| 4   | Gạch xây dựng             | 107,50          | 107,21          | 107,38          | 107,36          |
| 5   | Gạch ốp, lát              | 137,79          | 137,79          | 137,79          | 137,79          |
| 6   | Gỗ xây dựng               | 93,33           | 93,33           | 93,33           | 93,33           |
| 7   | Thép xây dựng             | 106,87          | 106,87          | 105,38          | 106,38          |
| 8   | Nhựa đường                | 116,91          | 116,91          | 98,80           | 110,88          |
| 9   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 102,71          | 102,71          | 105,12          | 103,51          |
| 10  | Sơn và vật liệu sơn       | 108,74          | 108,74          | 108,74          | 108,74          |
| 11  | Vật tư ngành điện         | 113,97          | 113,97          | 113,97          | 113,97          |
| 12  | Vật tư, đường ống nước    | 110,17          | 110,17          | 110,17          | 110,17          |
| 13  | Xăng dầu                  | 145,84          | 142,93          | 145,18          | 144,65          |
| 14  | Vật liệu kiến trúc        | 100,22          | 100,22          | 100,22          | 100,22          |

**5. Bảng số 5:****CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG***Đơn vị tính: %*

| STT | LOẠI NHÂN CÔNG    | Tháng<br>7/2025 | Tháng<br>8/2025 | Tháng<br>9/2025 | Quý III/2025 |
|-----|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------|
| 1   | Nhân công nhóm 1  | 111,02          | 111,02          | 111,02          | 111,02       |
| 2   | Nhân công nhóm 2  | 114,53          | 114,53          | 114,53          | 114,53       |
| 3   | Nhân công nhóm 3  | 111,02          | 111,02          | 111,02          | 111,02       |
| 4   | Nhân công nhóm 4  | 111,02          | 111,02          | 111,02          | 111,02       |
| 5   | Nhân công nhóm 5  | 111,02          | 111,02          | 111,02          | 111,02       |
| 6   | Nhân công nhóm 6  | 111,02          | 111,02          | 111,02          | 111,02       |
| 7   | Nhân công nhóm 7  | 111,02          | 111,02          | 111,02          | 111,02       |
| 8   | Nhân công nhóm 8  | 111,02          | 111,02          | 111,02          | 111,02       |
| 9   | Nhân công nhóm 9  | 111,02          | 111,02          | 111,02          | 111,02       |
| 10  | Nhân công nhóm 10 | 111,02          | 111,02          | 111,02          | 111,02       |
| 11  | Nhân công nhóm 11 | 111,02          | 111,02          | 111,02          | 111,02       |
| 12  | Kỹ sư             | 62,85           | 62,85           | 62,85           | 62,85        |

**6. Bảng số 6:****CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG**

| STT | MÁY THI CÔNG                      | Tháng<br>7/2025 | Tháng<br>8/2025 | Tháng<br>9/2025 | Quý<br>III/2025 |
|-----|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1   | Nhóm máy nâng hạ                  | 111,08          | 110,49          | 110,80          | 110,79          |
| 2   | Nhóm máy phục vụ công tác bê tông | 120,14          | 119,84          | 120,00          | 119,99          |
| 3   | Nhóm máy gia công kim loại        | 117,97          | 117,18          | 117,59          | 117,58          |
| 4   | Nhóm máy làm đường                | 120,81          | 119,37          | 120,12          | 120,10          |
| 5   | Nhóm máy làm đất                  | 115,89          | 114,74          | 115,37          | 115,34          |
| 6   | Nhóm máy vận chuyển               | 122,05          | 120,01          | 121,07          | 121,04          |